

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *C/O* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa”.
2. *CNM* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ”.
3. *Hệ thống hài hòa* là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.
4. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc yêu cầu nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tỷ lệ phần trăm giá trị hay kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.
5. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.
6. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá FOB được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 4. Nguyên tắc chung để xác định xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy định tại Thông tư này có xuất xứ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa đó.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện

theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Điều 6. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

1. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP. Các tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi tại Phụ lục I được xác định như sau:

a) Tiêu chí “*Chuyển đổi mã số hàng hóa*” (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí “*Tỷ lệ phần trăm giá trị*” (sau đây gọi tắt là LVC): được tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. LVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB - Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính LVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính đó. Việc kiểm tra, xác minh tiêu chí LVC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cần dựa trên công thức tính LVC mà nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O đã sử dụng.

4. Để tính LVC theo công thức nêu tại khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận;

b) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng;

c) “*Trị giá FOB*” là trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau: “*Trị giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác*”.

- “*Giá xuất xưởng*” = Chi phí xuất xưởng + Lợi nhuận;

- “*Chi phí xuất xưởng*” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp;

- “*Chi phí nguyên liệu*” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- “*Chi phí nhân công trực tiếp*” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “*Chi phí phân bổ trực tiếp*” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá

trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế;

- “*Các chi phí khác*” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu.

5. Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn tiêu chí xuất xứ nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này để kê khai, cam kết xuất xứ phù hợp với bản chất hàng hóa được sản xuất ra với điều kiện hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó và các quy định khác thuộc Chương III Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng các mẫu sau để kê khai, cam kết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP:

a) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng;

b) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy trong khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (WO-AK) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “WO-AK” theo quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc;

d) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” (CTC) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt “Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa” (*De Minimis*) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Tỷ lệ phần trăm giá trị” (LVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàm lượng giá trị khu vực” (RVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên” (PE) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “PE” theo quy định về quy tắc xuất xứ của một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo các mẫu nêu tại khoản 1 Điều này và cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3. Trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước và sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất hay nhà cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa đó kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O để hoàn thiện hồ sơ cấp C/O theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

4. Các mẫu kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được đăng tải dưới dạng điện tử trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền.

Chương III
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O, TỜ KHAI BỔ SUNG C/O
VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ

Điều 8. Kê khai C/O

1. C/O mẫu B của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu B của Việt Nam cụ thể như sau:

- a) Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu
- b) Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
- c) Ô trên cùng bên phải: số tham chiếu của C/O (dành cho cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O)
- d) Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng đường hàng không thì khai báo “by air”, số hiệu chuyên bay, tên cảng hàng không dỡ hàng; nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu và tên cảng dỡ hàng)
- đ) Ô số 4: tên cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O, địa chỉ, tên nước
- e) Ô số 5: mục dành riêng cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu
- g) Ô số 6: mô tả hàng hóa và mã HS; ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
- h) Ô số 7: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
- i) Ô số 8: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
- k) Ô số 9: nơi cấp C/O, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O
- l) Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O và chữ ký của người xuất khẩu (dành cho thương nhân đề nghị cấp C/O).

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu C/O ưu đãi, việc kê khai C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 9. kê khai Tờ khai bổ sung C/O

1. Trong trường hợp nhiều mặt hàng không thể kê khai trên cùng một C/O mẫu B của Việt Nam, thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Tờ khai bổ sung C/O mẫu B được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam bao gồm số tham chiếu giống như số tham chiếu của C/O và theo hướng dẫn từ điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu Tờ khai bổ sung C/O hoặc hướng dẫn riêng cách kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O, việc kê khai Tờ khai bổ sung C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 10. Kê khai CNM

CNM do các cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai CNM cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của thương nhân, địa chỉ, tên nước
2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
3. Ô số 3: nước xuất xứ của hàng hóa
4. Ô số 4: nước đến cuối cùng của hàng hóa
5. Ô số 5: ngày hàng hóa đến Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
6. Ô số 6: ngày hàng hóa rời Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
7. Ô số 7: mô tả hàng hóa và mã HS theo mã HS trên bản gốc C/O do nước xuất khẩu đầu tiên cấp (nếu có); ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
8. Ô số 8: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
9. Ô số 9: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
10. Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp CNM và chữ ký của thương nhân (dành cho thương nhân đề nghị cấp CNM)

11. Ô số 11: địa điểm cấp CNM, ngày tháng năm cấp CNM, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp CNM.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này được đăng tải công khai hoặc được niêm yết tại:

- a) Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.moit.gov.vn;
- b) Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn;
- c) Trụ sở của các cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân đề nghị cấp C/O.

3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân đề nghị cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT
ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)*

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa phiên bản 2017. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC” có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Tiêu chí “CTC” bao gồm sự chuyển đổi mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

4. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC nhưng ngoại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm” của Hệ thống Hải hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

5. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 3 trong Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

a) *CC* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

b) *CTH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

c) *CTSH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số;

d) *LVC (XX)%* nghĩa là hàng hóa phải đạt tỷ lệ giá trị gia tăng không dưới XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1		
Động vật sống		
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0101.29	- - Loại khác	CC
0101.30	- Lừa:	CC
0101.90	- Loại khác	CC
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.29	- - Loại khác:	CC
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.39	- - Loại khác	CC
0102.90	- Loại khác:	CC
01.03	Lợn sống	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	CC
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	CC
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	CC
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu:	CC
0104.20	- Dê:	CC
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
0105.12	- - Gà tây:	CC
0105.13	- - Vịt, ngan:	CC
0105.14	- - Ngỗng:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0105.15	- - Gà lôi:	CC
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
0105.99	- - Loại khác:	CC
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	CC
0106.12	- - Cá voi, cá mực heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0106.14	- - Thỏ	CC
0106.19	- - Loại khác	CC
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	CC
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	CC
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	CC
0106.39	- - Loại khác	CC
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	CC
0106.49	- - Loại khác	CC
0106.90	- Loại khác	CC
Chương 2		
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	- - Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	- - Loại khác	CC
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	CC
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0206.10	- Cửa động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Cửa động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Cửa lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Cửa gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Cửa gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Cửa vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
	- Cửa ngõng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207.60	- Cửa gà lôi	CC
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208.90	- Loại khác:	CC
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
0209.10	- Cửa lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210.93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210.99	- - Loại khác:	CC
Chương 3		
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	CC
0301.19	- - Loại khác:	CC
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0301.99	- - Loại khác:	CC
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>))	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0302.42	- - Cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.43	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattu</i> s)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	CC
0302.46	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	CC
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
0302.74	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i>	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	CC
0303.25	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
0303.26	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.31	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0303.32	- - Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0303.33	- - Cá bon sole (<i>Solea</i> spp.)	CC
0303.34	- - Cá bon turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis</i> spp.), Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chám (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chám (Sarda spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0303.59	- - Loại khác:	CC
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chám đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọ trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọ trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.33	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nyúp (<i>Hucho hucho</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.43	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.45	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp. , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.52	- - Cá hồi	LVC 30% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.54	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.57	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.61	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.62	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.63	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.73	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.74	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus</i>	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nyúp (<i>Hucho hucho</i>)	
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.83	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> ,	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	LVC 30% hoặc CTH
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	LVC 30% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> ,	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	LVC 30% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	LVC 30% hoặc CTH
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	LVC 30% hoặc CTH
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	LVC 30% hoặc CTH
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.63	- - Cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ,	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
0305.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	LVC 30% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	LVC 30% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% hoặc CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	LVC 30% hoặc CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	LVC 30% hoặc CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.33	- - Cua, ghẹ	LVC 30% hoặc CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% hoặc CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	LVC 30% hoặc CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.93	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	LVC 30% hoặc CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	LVC 30% hoặc CC
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	LVC 30% hoặc CC
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.12	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.32	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.43	- - Đông lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.52	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	LVC 30% hoặc CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.72	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.88	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.92	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	CC
0308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 4		
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10	- Sữa chua:	LVC 30% hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10	- Bơ	LVC 30% hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	LVC 30% hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.06	Pho mát và curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	LVC 30% hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	CC
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0408.11	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 5		
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác		
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	LVC 30% hoặc CC
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	LVC 30% hoặc CC
0502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	LVC 30% hoặc CC
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	LVC 30% hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	LVC 30% hoặc CC
0506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	LVC 30% hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	LVC 30% hoặc CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	LVC 30% hoặc CC
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	LVC 30% hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 6		
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí		
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	LVC 30% hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	LVC 30% hoặc CTSH
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	LVC 30% hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	LVC 30% hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	CC
0603.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
0603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, râu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 7		
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được		
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác:	CC
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh (headed brocoli):	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp .), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	CC
	- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	CC
0709.99	- - Loại khác:	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20	- Hành tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	LVC 30% hoặc CTH
0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0712.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	LVC 30% hoặc CTH
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	LVC 30% hoặc CTH
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	LVC 30% hoặc CTH
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	LVC 30% hoặc CTH
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0713.40	- Đậu lăng:	LVC 30% hoặc CTH
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	CC
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	CC
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
Chương 8		
Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa		
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác:	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0801.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.70	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	CC
0802.80	- Quả cau	LVC 30% hoặc CTSH
0802.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam:	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	LVC 30% hoặc CTSH
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0808.40	- Quả mọng qua	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (<i>loganberries</i>)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0811.10	- Quả dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (<i>loganberries</i>), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	LVC 30% hoặc CTH
0811.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0812.10	- Quả anh đào	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0812.90	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
0813.10	- Quả mơ	LVC 30% hoặc CTH
0813.20	- Quả mận đỏ	LVC 30% hoặc CTH
0813.30	- Quả táo (apples)	LVC 30% hoặc CTH
0813.40	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước luo huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 9		
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	LVC 30% hoặc CTSH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	LVC 30% hoặc CTSH
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	LVC 30% hoặc CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.05	Vani	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.06	Quế và hoa quế	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bạch đậu khấu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
0910.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 10		
Ngũ cốc		
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	Yến mạch	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	Ngô	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	CC
1006.40	- Tầm:	CC
10.07	Lúa miến	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10	- Kiều mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	CC
1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
Chương 11		
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	LVC 30% hoặc CC
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20	- Bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Cửa lúa mì	LVC 30% hoặc CC
1103.13	- - Cửa ngô	LVC 30% hoặc CC
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	LVC 30% hoặc CTSH
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Cửa yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Cửa yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.23	- - Cửa ngô	LVC 30% hoặc CC
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CC
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	LVC 30% hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	LVC 30% hoặc CC
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	LVC 30% hoặc CC
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	LVC 30% hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	LVC 30% hoặc CC
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	LVC 30% hoặc CTSH
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	LVC 30% hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	LVC 30% hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	LVC 30% hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	LVC 30% hoặc CC
1108.20	- Inulin	LVC 30% hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	LVC 30% hoặc CC
Chương 12		
Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô		
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	LVC 30% hoặc CTSH
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	CC
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10	- Từ đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
1208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	LVC 30% hoặc CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	LVC 30% hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	LVC 30% hoặc CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	LVC 30% hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	LVC 30% hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	LVC 30% hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	LVC 30% hoặc CTSH
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.12	Quả minh quyết (1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) (1)	CC
1212.93	- - Mía đường:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác:	CC
1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 13		
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	LVC 30% hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	LVC 30% hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	LVC 30% hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	LVC 30% hoặc CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	LVC 30% hoặc CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	LVC 30% hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 14		
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bác, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10	- Tre	CC
1401.20	- Song, mây:	CC
1401.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20	- Xơ của cây bông	CC
1404.90	- Loại khác:	CC
Chương 15		
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật		
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	LVC 30% hoặc CC
1501.20	- Mỡ lợn khác	LVC 30% hoặc CC
1501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.10	- Mỡ tallow	LVC 30% hoặc CC
1502.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	LVC 30% hoặc CC
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	LVC 30% hoặc CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	LVC 30% hoặc CC
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	LVC 30% hoặc CC
1507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1508.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin) (1):	LVC 30% hoặc CC
1509.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	LVC 30% hoặc CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
1511.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	LVC 30% hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1514.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	LVC 30% hoặc CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	LVC 30% hoặc CC
1515.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- - Dầu hạt illipe:	
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	LVC 30% hoặc CTH
1517.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	LVC 30% hoặc CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.10	- Sáp thực vật	LVC 30% hoặc CTH
1521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	LVC 30% hoặc CTH
Chương 16		
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác		
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	LVC 30% hoặc CC
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	LVC 30% hoặc CC
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	LVC 30% hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	LVC 30% hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ lợn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	LVC 30% hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	LVC 30% hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	LVC 30% hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	LVC 30% hoặc CC
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	LVC 30% hoặc CTH
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	LVC 30% hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	LVC 30% hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	LVC 30% hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấu (Sarda spp.):	LVC 30% hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	LVC 30% hoặc CC
1604.16	- - Từ cá com (cá tròng):	LVC 30% hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	LVC 30% hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605.10	- Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	LVC 30% hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	LVC 30% hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	LVC 30% hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	LVC 30% hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	LVC 30% hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	LVC 30% hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	LVC 30% hoặc CC
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	LVC 30% hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	LVC 30% hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	LVC 30% hoặc CC
1605.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	LVC 30% hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	LVC 30% hoặc CC
1605.63	- - Sứa	LVC 30% hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 17		
Đường và các loại kẹo đường		
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	LVC 30% hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	LVC 30% hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	LVC 30% hoặc CTH
1702.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	LVC 30% hoặc CTH
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	LVC 30% hoặc CTH
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTH
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	LVC 30% hoặc CTH
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía:	LVC 30% hoặc CTH
1703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	LVC 30% hoặc CTH
1704.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 18		
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	LVC 30% hoặc CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	LVC 30% hoặc CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10	- Chưa khử chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	LVC 30% hoặc CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	LVC 30% hoặc CTSH
1806.32	- - Không có nhân	LVC 30% hoặc CTH
1806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 19		
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	LVC 30% hoặc CTH
1901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	LVC 30% hoặc CTH
1902.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.40	- Couscous	LVC 30% hoặc CTH
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	LVC 30% hoặc CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	LVC 30% hoặc CTH
1904.30	- Lúa mì bulgur (1)	LVC 30% hoặc CTH
1904.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.10	- Bánh mì giòn	LVC 30% hoặc CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	LVC 30% hoặc CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:	LVC 30% hoặc CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
1905.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 20		
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	LVC 30% hoặc CTH
2001.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	LVC 30% hoặc CTH
2002.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	LVC 30% hoặc CTH
2003.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2004.10	- Khoai tây	LVC 30% hoặc CTH
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2005.20	- Khoai tây:	LVC 30% hoặc CTH
	- - Loại khác:	
2005.40	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	LVC 30% hoặc CTH
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTH
2005.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2005.60	- Măng tây	LVC 30% hoặc CTH
2005.70	- Ô liu	LVC 30% hoặc CTH
2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	LVC 30% hoặc CTH
2005.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	LVC 30% hoặc CTH
2007.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	LVC 30% hoặc CTH
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.20	- Dứa:	LVC 30% hoặc CTH
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	LVC 30% hoặc CTH
2008.40	- Quả lê	LVC 30% hoặc CTH
2008.50	- Mơ	LVC 30% hoặc CTH
2008.60	- Anh đào (Cherries):	LVC 30% hoặc CTH
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	LVC 30% hoặc CTH
2008.80	- Dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	LVC 30% hoặc CTH
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTH
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2009.50	- Nước cà chua ép	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	LVC 30% hoặc CTH
2009.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
2009.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 21		
Các chế phẩm ăn được khác		
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	LVC 30% hoặc CTH
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	LVC 30% hoặc CTH
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	LVC 30% hoặc CTH
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	LVC 30% hoặc CTH
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10	- Men sống	LVC 30% hoặc CTH
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	LVC 30% hoặc CTH
2102.30	- Bột nở đã pha chế	LVC 30% hoặc CTH
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2103.10	- Nước xốt đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	LVC 30% hoặc CTH
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	LVC 30% hoặc CTH
2103.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	LVC 30% hoặc CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	LVC 30% hoặc CTH
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	LVC 30% hoặc CTH
2106.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 22		
Đồ uống, rượu và giấm		
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	LVC 30% hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2203.00	Bia sản xuất từ malt	LVC 30% hoặc CTH
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10	- Rượu vang nõ (1)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2204.30	- Hèm nho khác:	LVC 30% hoặc CTH
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2205.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	LVC 30% hoặc CTH
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	LVC 30% hoặc CTH
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	LVC 30% hoặc CTH
2208.30	- Rượu whisky	LVC 30% hoặc CTH
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	LVC 30% hoặc CTH
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	LVC 30% hoặc CTH
2208.60	- Rượu vodka	LVC 30% hoặc CTH
2208.70	- Rượu mùi:	LVC 30% hoặc CTH
2208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	LVC 30% hoặc CTH
Chương 23		
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến		
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	LVC 30% hoặc CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	LVC 30% hoặc CTH
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
2302.10	- Từ ngô	LVC 30% hoặc CTH
2302.30	- Từ lúa mì:	LVC 30% hoặc CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	LVC 30% hoặc CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	LVC 30% hoặc CTH
2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	LVC 30% hoặc CTH
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10	- Từ hạt bông	LVC 30% hoặc CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	LVC 30% hoặc CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	LVC 30% hoặc CTH
2306.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	LVC 30% hoặc CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	LVC 30% hoặc CTH
2306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
2309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 24		
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến		
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	LVC 30% hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	LVC 30% hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CC
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	LVC 30% hoặc CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CTH
2402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	LVC 30% hoặc CTH
2403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	LVC 30% hoặc CTH
2403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 25		
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	LVC 30% hoặc CTH
2502.00	Pirit sắt chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	LVC 30% hoặc CTH
25.04	Graphit tự nhiên	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	LVC 30% hoặc CTH
2504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2505.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
2506.10	- Thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2506.20	- Quartzite	LVC 30% hoặc CTH
2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2508.10	- Bentonite	LVC 30% hoặc CTH
2508.30	- Đất sét chịu lửa	LVC 30% hoặc CTH
2508.40	- Đất sét khác:	LVC 30% hoặc CTH
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	LVC 30% hoặc CTH
2508.60	- Mullite	LVC 30% hoặc CTH
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	LVC 30% hoặc CTH
2509.00	Đá phần	LVC 30% hoặc CTH
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat	
2510.10	- Chưa nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
2510.20	- Đã nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	LVC 30% hoặc CTH
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	LVC 30% hoặc CTH
2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	LVC 30% hoặc CTH
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2513.10	- Đá bột	LVC 30% hoặc CTH
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	LVC 30% hoặc CTH
2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	LVC 30% hoặc CTH
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	LVC 30% hoặc CTH
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	LVC 30% hoặc CTH
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2516.20	- Đá cát kết:	LVC 30% hoặc CTH
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xi, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2517.20	- Đá dăm từ xi, từ xi luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	LVC 30% hoặc CTH
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	LVC 30% hoặc CTH
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	LVC 30% hoặc CTH
2517.49	- - Từ đá khác	LVC 30% hoặc CTH
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	LVC 30% hoặc CTH
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	LVC 30% hoặc CTH
2519.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	LVC 30% hoặc CTH
2520.20	- Thạch cao plaster:	LVC 30% hoặc CTH
2521.00	Chất gây chảy góc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
2522.10	- Vôi sống	LVC 30% hoặc CTH
2522.20	- Vôi tôi	LVC 30% hoặc CTH
2522.30	- Vôi chịu nước	LVC 30% hoặc CTH
25.23	Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
2523.10	- Clanhke xi măng (1):	LVC 30% hoặc CTH
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
2523.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	LVC 30% hoặc CTH
25.24	Amiăng	
2524.10	- Crocidolite	LVC 30% hoặc CTH
2524.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	LVC 30% hoặc CTH
2525.20	- Bột mi ca	LVC 30% hoặc CTH
2525.30	- Phế liệu mi ca	LVC 30% hoặc CTH
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTH
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	LVC 30% hoặc CTH
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	LVC 30% hoặc CTH
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	LVC 30% hoặc CTH
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	LVC 30% hoặc CTH
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	LVC 30% hoặc CTH
2530.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 26		
Quặng, xỉ và tro		
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.12	- - Đã nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.20	- Pirit sắt đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	LVC 30% hoặc CTH
2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	LVC 30% hoặc CTH
2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	LVC 30% hoặc CTH
2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	LVC 30% hoặc CTH
2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	LVC 30% hoặc CTH
2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	LVC 30% hoặc CTH
2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	LVC 30% hoặc CTH
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	LVC 30% hoặc CTH
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	LVC 30% hoặc CTH
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden	
2613.10	- Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2613.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan	LVC 30% hoặc CTH
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	LVC 30% hoặc CTH
2615.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	LVC 30% hoặc CTH
2616.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	LVC 30% hoặc CTH
2617.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	LVC 30% hoặc CTH
2620.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	LVC 30% hoặc CTH
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	LVC 30% hoặc CTH
2620.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	LVC 30% hoặc CTH
2621.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 27		
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi- tum; các loại sáp khoáng chất		
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Anthracite	LVC 30% hoặc CTH
2701.12	- - Than bi-tum:	LVC 30% hoặc CTH
2701.19	- - Than đá loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2702.20	- Than non đã đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá	LVC 30% hoặc CTH
2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	LVC 30% hoặc CTH
2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	LVC 30% hoặc CTH
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
2707.10	- Benzen	LVC 30% hoặc CTH
2707.20	- Toluen	LVC 30% hoặc CTH
2707.30	- Xylen	LVC 30% hoặc CTH
2707.40	- Naphthalen	LVC 30% hoặc CTH
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	LVC 30% hoặc CTH
2707.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2708.10	- Nhựa chung (hắc ín)	LVC 30% hoặc CTH
2708.20	- Than cốc nhựa chung	LVC 30% hoặc CTH
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	LVC 30% hoặc CTH
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải (SEN)	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	LVC 30% hoặc CTH
2710.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	LVC 30% hoặc CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	LVC 30% hoặc CTH
2710.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
2711.12	- - Propan	LVC 30% hoặc CTH
2711.13	- - Butan	LVC 30% hoặc CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	LVC 30% hoặc CTH
2711.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTH
2711.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)	LVC 30% hoặc CTH
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2712.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.12	- - Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	LVC 30% hoặc CTH
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	LVC 30% hoặc CTH
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	LVC 30% hoặc CTH
2714.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	LVC 30% hoặc CTH
2716.00	Năng lượng điện	LVC 30% hoặc CTH
Chương 28		
Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
28.01	Flo, clo, brom và iot	
2801.10	- Clo	LVC 30% hoặc CTSH
2801.20	- Iot	LVC 30% hoặc CTSH
2801.30	- Flo; brom	LVC 30% hoặc CTSH
2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	LVC 30% hoặc CTH
2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	LVC 30% hoặc CTH
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	
2804.10	- Hydro	LVC 30% hoặc CTSH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	LVC 30% hoặc CTSH
2804.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2804.30	- Nitơ	LVC 30% hoặc CTSH
2804.40	- Oxy	LVC 30% hoặc CTSH
2804.50	- Bo; telu	LVC 30% hoặc CTSH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTSH
2804.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2804.70	- Phospho	LVC 30% hoặc CTSH
2804.80	- Arsen	LVC 30% hoặc CTSH
2804.90	- Selen	LVC 30% hoặc CTSH
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	LVC 30% hoặc CTSH
2805.12	- - Canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2805.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	LVC 30% hoặc CTSH
2805.40	- Thủy ngân	LVC 30% hoặc CTSH
28.06	Hydro clorua (axit hydrochloric); axit clorosulphuric	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrochloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2806.20	- Axit clorosulphuric	LVC 30% hoặc CTSH
2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	LVC 30% hoặc CTH
2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	LVC 30% hoặc CTH
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	LVC 30% hoặc CTSH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	LVC 30% hoặc CTSH
2810.00	Oxit bo; axit boric	LVC 30% hoặc CTH
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	LVC 30% hoặc CTSH
2811.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	LVC 30% hoặc CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.13	- - Phospho triclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.16	- - Sulfur diclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.17	- - Thionyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2812.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
2813.10	- Carbon disulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2813.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.14	Amoniác, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
2814.10	- Dạng khan	LVC 30% hoặc CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTH
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	LVC 30% hoặc CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	LVC 30% hoặc CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	LVC 30% hoặc CTSH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	LVC 30% hoặc CTSH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	LVC 30% hoặc CTSH
2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	LVC 30% hoặc CTH
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	LVC 30% hoặc CTSH
2818.30	- Nhôm hydroxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.19	Crom oxit và hydroxit	
2819.10	- Crom trioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2819.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.20	Mangan oxit	
2820.10	- Mangan dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2820.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe ₂ O ₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	LVC 30% hoặc CTSH
2821.20	- Chất màu từ đất	LVC 30% hoặc CTSH
2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	LVC 30% hoặc CTH
2823.00	Titan oxit	LVC 30% hoặc CTH
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	LVC 30% hoặc CTSH
2824.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	LVC 30% hoặc CTSH
2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi	LVC 30% hoặc CTSH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	LVC 30% hoặc CTSH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipden	LVC 30% hoặc CTSH
2825.80	- Antimon oxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
	- Florua:	
2826.12	- - Cửa nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2826.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	LVC 30% hoặc CTSH
2826.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit	
2827.10	- Amoni clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.20	- Canxi clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Cửa magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2827.32	- - Cửa nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2827.35	- - Cửa niken	LVC 30% hoặc CTSH
2827.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Cửa đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2827.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bromua và oxit bromua:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2827.60	- Iodua và iodua oxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2828.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2829.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2829.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2830.10	- Natri sulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2830.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.31	Dithionit và sulphoxylat	
2831.10	- Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2831.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.32	Sulphit; thiosulphat	
2832.10	- Natri sulphit	LVC 30% hoặc CTSH
2832.20	- Sulphit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2832.30	- Thiosulphat	LVC 30% hoặc CTSH
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
2833.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2833.21	- - Cửa magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2833.22	- - Cửa nhôm:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.24	- - Cửa niken	LVC 30% hoặc CTSH
2833.25	- - Cửa đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2833.27	- - Cửa bari	LVC 30% hoặc CTSH
2833.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.30	- Phèn	LVC 30% hoặc CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.34	Nitrit; nitrat	
2834.10	- Nitrit	LVC 30% hoặc CTSH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Cửa kali	LVC 30% hoặc CTSH
2834.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Cửa mono- hoặc dinatri	LVC 30% hoặc CTSH
2835.24	- - Cửa kali	LVC 30% hoặc CTSH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	LVC 30% hoặc CTSH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2835.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
2835.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
2836.20	- Dinatri carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2836.40	- Kali carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.50	- Canxi carbonat:	LVC 30% hoặc CTSH
2836.60	- Bari carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.92	- - Stronti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Cửa natri	LVC 30% hoặc CTSH
2837.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2837.20	- Xyanua phức	LVC 30% hoặc CTSH
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
	- Cửa natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	LVC 30% hoặc CTSH
2839.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2839.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	LVC 30% hoặc CTSH
2840.19	- - Dạng khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.20	- Borat khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
2841.30	- Natri dicromat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2841.70	- Molipdat	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2841.80	- Vonframmat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2842.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	LVC 30% hoặc CTSH
2843.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2843.30	- Hợp chất vàng	LVC 30% hoặc CTSH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	LVC 30% hoặc CTSH
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	LVC 30% hoặc CTSH
2845.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
2846.10	- Hợp chất xeri	LVC 30% hoặc CTSH
2846.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	LVC 30% hoặc CTH
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2849.10	- Của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2849.20	- Của silic	LVC 30% hoặc CTSH
2849.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	LVC 30% hoặc CTH
2852.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	LVC 30% hoặc CTH
2853.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 593 + 594)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng